

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do Hạnh phúc**Số: *704* /UBND-CNLai Châu, ngày *11* tháng *8* năm 2008

V/v: Công bố định mức bốc dỡ,
vận chuyển bộ vật tư vật liệu;
Định mức khai thác cát, đá, sỏi
trên địa bàn Tỉnh

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành Tỉnh;
- UBND các huyện, Thị xã;
- Các chủ đầu tư, các Ban Quản lý dự án.

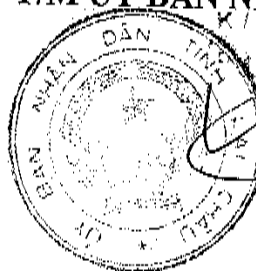
Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về cơ chế quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,

Để thống nhất triển khai thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng, phù hợp với tình hình thực tế và các chế độ chính sách hiện hành trên địa bàn tỉnh; theo đề nghị của sở Xây dựng tại tờ trình số 30/TT-SXD ngày 21 tháng 7 năm 2008.

UBND Tỉnh công bố Định mức bốc dỡ, vận chuyển bộ vật tư, vật liệu và Định mức khai thác cát, đá sỏi. Kèm theo văn bản này, thuyết minh và hướng dẫn áp dụng để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình./.

Nơi nhận:

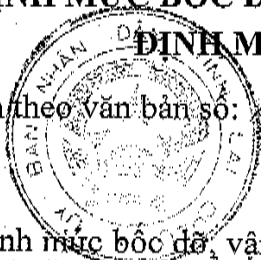
- Như trên;
- Bộ Xây dựng; (Báo cáo)
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND – UBND Tỉnh;
- Viện Kinh tế Bộ Xây dựng;
- Các sở quản lý chuyên ngành;
- Lưu: VT - Các CV TH.

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Lê Trọng Quảng

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG
ĐỊNH MỨC BỐC DỠ, VẬN CHUYỂN BỘ VẬT TƯ VẬT LIỆU
ĐỊNH MỨC KHAI THÁC CÁT, ĐÁ, SỎI.

(Kèm theo văn bản số: *304* /UBND-CN ngày *11* tháng *8* năm 2008 của UBND Tỉnh)



Định mức bốc dỡ, vận chuyển bộ vật tư vật liệu và định mức khai thác cát, đá, sỏi. Là định mức thể hiện mức hao phí nhân công, vật liệu và máy, để hoàn thành một đơn vị khối lượng trong công việc thực hiện từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công việc.

Định mức được lập trên cơ sở tính toán theo khảo sát thực tế và tham khảo định mức sử dụng vật tư, lao động, năng suất máy.

Hao phí vật liệu: Tính toán theo khảo sát thực tế và đối chiếu với quy phạm quy chuẩn kỹ thuật.

Hao phí nhân công tính theo số lượng nhân công bình quân trong từng khâu và tổng số lượng nhân công trong toàn bộ cả dây chuyền, tham khảo các quy định về sử dụng lao động.

Hao phí máy tính toán theo khảo sát thực tế về năng suất của loại máy sử dụng và hiệu suất của từng loại máy, tham khảo các quy định về năng suất kỹ thuật của máy.

I. Nội dung định mức:

- Mức hao phí vật liệu:

Mức hao phí vật liệu là vật liệu chính, vật liệu phụ, cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Mức hao phí vật liệu đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công.

- Mức hao phí lao động:

Mức hao phí nhân công của công nhân trực tiếp thực hiện hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công. Số lượng ngày công đã bao gồm cả lao động chính, lao động phụ để thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng.

Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng.

- Mức hao phí máy thi công:

Là số ca sử dụng máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng.

II. Định mức bốc dỡ vận chuyển vật tư, vật liệu; định mức khai thác cát, đá, sỏi:

1. Bốc dỡ vật tư, vật liệu cho vận chuyển cơ giới.

Thành phần công việc: Kê bục lên xuống, bốc lên, xếp xuống, kê chèn, buộc khi bốc lên hoặc dỡ xuống cho từng loại vật tư.

Nhân công: Bậc thợ bình quân 2,5/7

Đơn vị tính: Công/DVT

| TT | Tên vật tư, vật liệu | Đơn vị | Nhân công bốc xếp | |
|----|---------------------------|----------------|-------------------|-----------|
| | | | Bốc lên | Xếp xuống |
| 1 | Cát đen, Cát vàng | m ³ | 0,23 | |
| 2 | Đá dăm, sỏi các loại | m ³ | 0,37 | |
| 3 | Đá hộc | m ³ | 0,42 | |
| 4 | Đất đắp | m ³ | 0,31 | |
| 5 | Gỗ các loại | m ³ | 0,24 | 0,22 |
| 6 | Gạch chỉ | 1000 viên | 0,40 | 0,37 |
| 7 | Xi măng | Tấn | 0,41 | 0,18 |
| 8 | Thép thanh | Tấn | 0,44 | 0,40 |
| 9 | Cấu kiện thép | Tấn | 0,51 | 0,40 |
| 10 | Phụ kiện | Tấn | 0,48 | 0,37 |
| 11 | Dụng cụ thi công | Tấn | 0,41 | 0,30 |
| 12 | Dây điện các loại | Tấn | 0,55 | 0,51 |
| 13 | Sàn sứ các loại | Tấn | 0,65 | 0,68 |
| 14 | Thuốc nổ, kíp, dây | Tấn | 0,65 | 0,68 |
| 15 | Nhựa bi tum | Tấn | 0,41 | 0,18 |
| 16 | Vôi cục | Tấn | 0,41 | 0,18 |
| 17 | Tre cây L _≥ 6m | 100 cây | 1,00 | 0,50 |

2. Bốc dỡ, vận chuyển bộ vật tư, vật liệu.

Thành phần công việc: Chuẩn bị, bốc dỡ, vận chuyển vật tư, vật liệu đến vị trí qui định xếp gọn theo loại.

Nhân công: Bậc thợ bình quân 2,5/7

Đơn vị tính: Công/Km

| TT | Tên vật tư, vật liệu | Đơn vị | Bốc dỡ | Cự ly vận chuyển | | | |
|----|----------------------|----------------|--------|------------------|-------|-------|-------|
| | | | | ≤100m | ≤300m | ≤500m | >500m |
| 1 | Cát đen | m ³ | 0,09 | 3,61 | 3,45 | 3,42 | 3,40 |
| 2 | Cát vàng | m ³ | 0,10 | 4,28 | 4,09 | 4,06 | 4,02 |
| 3 | Đá dăm, sỏi các loại | m ³ | 0,14 | 4,80 | 4,60 | 4,56 | 4,53 |

| | | | | | | | |
|----|--------------------------------------------|----------------|------|------|------|------|------|
| 4 | Đá hộc | m ³ | 0,19 | 4,52 | 4,26 | 4,21 | 4,08 |
| 5 | Đất cấp I | m ³ | 0,12 | 4,41 | 4,22 | 4,18 | 4,15 |
| 6 | Đất cấp II | m ³ | 0,13 | 4,56 | 4,35 | 4,31 | 4,28 |
| 7 | Đất cấp III | m ³ | 0,17 | 4,91 | 4,72 | 4,68 | 4,65 |
| 8 | Đất cấp IV | m ³ | 0,21 | 5,30 | 5,10 | 5,06 | 5,03 |
| 9 | Đất bùn | m ³ | 0,14 | 3,45 | 3,31 | 3,29 | 3,27 |
| 10 | Nước | m ³ | 0,19 | 3,93 | 3,87 | 3,37 | 3,29 |
| 11 | Ván khuôn, gỗ các loại | m ³ | 0,12 | 3,90 | 3,74 | 3,69 | 3,66 |
| 12 | Xi măng | Tấn | 0,13 | 4,38 | 4,59 | 4,55 | 4,52 |
| 13 | Cốt thép các loại, bu lông, tiếp địa | Tấn | 0,27 | 7,49 | 7,03 | 6,94 | 6,37 |
| 14 | Cốt thép chưa lắp vận chuyển từng thanh xà | Tấn | 0,25 | 6,81 | 6,39 | 6,31 | 6,25 |
| 15 | Cốt thép để lắp vận chuyển từng đoạn | Tấn | 0,30 | 8,17 | 7,67 | 7,17 | 7,50 |
| 16 | Gạch chỉ | 1000 viên | 0,30 | 6,96 | 5,29 | 5,15 | 5,05 |
| 17 | Cọc tre dài 1,5-2,5m | 100 cọc | 0,13 | 1,22 | 1,15 | 1,14 | 1,13 |
| 18 | Tre cây Ø 8 dài 6-7m | 100 cây | 0,61 | 4,08 | 3,84 | 3,79 | 3,75 |
| 19 | Phụ kiện các loại | Tấn | 0,28 | 6,74 | 6,33 | 6,25 | 6,18 |
| 20 | Sàn, Sứ các loại | Tấn | 0,55 | 8,85 | 8,31 | 8,20 | 8,12 |
| 21 | Dây dẫn điện, dây cáp các loại | Tấn | 0,32 | 6,81 | 6,38 | 6,31 | 6,25 |
| 22 | Cấu kiện BT đúc sẵn | Tấn | 0,27 | 6,13 | 5,75 | 5,68 | 5,62 |
| 23 | Cột bê tông | Tấn | 0,33 | 9,53 | 8,95 | 8,83 | 8,75 |
| 24 | Nhựa bi tum | Tấn | 0,16 | 4,26 | 3,86 | 3,78 | 3,73 |
| 25 | Dụng cụ thi công | Tấn | 0,22 | 6,19 | 5,75 | 5,68 | 5,63 |
| 26 | Thuốc nổ, kíp, dây | Tấn | 0,55 | 8,85 | 8,31 | 8,20 | 8,12 |
| 27 | Vôi cục | Tấn | 0,16 | 4,26 | 3,86 | 3,78 | 3,73 |

3. Định mức khai thác cát, đá, sỏi.

Thành phần công việc: Chuẩn bị, phát dọn mặt bằng, cảnh giới mỏ mìn, khoan nổ mìn sử lý đá theo kích cỡ, tập kết vào bãi.

Nhân công: Bạc thợ bình quân 2,5/7.

Đơn vị tính : m³

| TT | Thành phần hao phí | ĐVT | Khối lượng |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|
| 1 | Khai thác chế biến đá | | |
| 1.1 | Đá học | | |
| a | Vật liệu | | |
| | Thuốc nổ Amônít | Kg | 0,5009 |
| | Kíp điện vi sai | Cái | 0,045 |
| | Dây nổ | m | 1,89 |
| | Dây điện nổ mìn | m | 0,765 |
| | Mũi khoan phi 42 | Cái | 0,0121 |
| | Cần khoan L= 1.22m | Cái | 0,00807 |
| | Vật liệu khác | % | 2 |
| b | Nhân công 3,5/7 | Công | 0,126 |
| c | Máy thi công | | |
| | Máy khoan đất đá cầm tay đường kính khoan Ø ≤ phi 42mm (truyền động khí nén) | Ca | 0,04492 |
| | Máy nén khí Diêzen 600m ³ /h | Ca | 0,01497 |
| | Máy khác | % | 2,0 |
| 1.2 | Đá ba | | |
| | Hao hụt chế biến từ đá học | m ³ | 1,080 |
| | Nhân công đập đá 3,5/7 | Công | 0,117 |
| 1.3 | Đá 6 x 8 | | |
| | Hao hụt chế biến từ đá học | m ³ | 1,080 |
| | Nhân công đập đá 3,5/7 | Công | 0,50 |
| 1.4 | Đá 4 x 6 | | |
| | Hao hụt chế biến từ đá ba | m ³ | 1,019 |
| | Nhân công dây chuyền 3/7 | Công | 0,58 |
| | Máy nghiền đá | Ca | 0,01 |
| 1.5 | Đá 2 x 4 | | |
| | Hao hụt chế biến từ đá ba | m ³ | 1,065 |
| | Nhân công dây chuyền 3/7 | Công | 0,58 |
| | Máy nghiền đá | Ca | 0,0238 |
| 1.6 | Đá 1 x 2 | | |
| | Hao hụt chế biến từ đá ba | m ³ | 1,111 |
| | Nhân công dây chuyền 3/7 | Công | 0,58 |

| | | | |
|----------|--------------------------|------|--------|
| | Máy nghiền đá | Ca | 0,0238 |
| 2 | Khai thác cát | | |
| | Nhân công 2,5/7 | Công | 0,5 |
| 3 | Khai thác sỏi | | |
| | Nhân công 2,5/7 | Công | 0,875 |
| 4 | Cấp phối lọt sàng | | |
| | Nhân công 2,5/7 | Công | 0,575 |

III. Định mức chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước:

Áp dụng theo loại công trình dân dụng:

- Chi phí chung: 6% trên chi phí trực tiếp.
- Thu nhập chịu thuế tính trước: 5.5%
- Thuế tài nguyên theo quy định

IV. Phạm vi và điều kiện áp dụng:

Định mức bốc dỡ, vận chuyển bộ; định mức khai thác đá, cát, sỏi được áp dụng để lập đơn giá xây dựng công trình, là cơ sở xác định dự toán chi phí xây dựng, tổng mức đầu tư dự án xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo Nghị định 99/2007/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư 05/2007/TT-BXD của Bộ Xây dựng

- Định mức bốc dỡ vật tư, vật liệu cho vận chuyển cơ giới.

Định mức áp dụng cho vận chuyển cơ giới không có bộ phận bốc dỡ chuyên dụng với các điều kiện:

Bốc dỡ trong giờ làm việc, vật liệu và phụ kiện để cách phương tiện không vượt quá 30m.

Bốc lên, dỡ xuống xếp gọn gàng, thuận tiện cho việc kiểm tra, đo, đếm, đảm bảo an toàn cho người và mức hư hao vật tư.

- Bốc dỡ, vận chuyển bộ vật tư, vật liệu.

Định mức áp dụng cho điều kiện vận chuyển bộ với độ dốc $\leq 15^\circ$, bùn nước $\leq 20\text{cm}$, nếu gặp địa hình phức tạp thì định mức nhân công vận chuyển được áp dụng các hệ số sau:

- + Bùn nước $\leq 30\text{cm}$, đôi dốc $\leq 20^\circ$: Nhân hệ số 1,5.
- + Bùn nước $\leq 40\text{cm}$, đôi dốc $\leq 25^\circ$: Nhân hệ số 2,0.
- + Bùn nước $\leq 50\text{cm}$, đôi dốc $\leq 30^\circ$: Nhân hệ số 2,5.
- + Bùn nước $\leq 60\text{cm}$, đôi dốc $\leq 35^\circ$: Nhân hệ số 3,0.
- + Đôi dốc $36^\circ - 40^\circ$: Nhân hệ số 4,5.
- + Nếu địa hình cheo leo hiểm trở, có độ dốc $> 40^\circ$: Nhân hệ số 6,0.

Cự ly vận chuyển bằng thủ công tính bình quân trên toàn tuyến. Đối với các vị trí nằm gần đường mà phương tiện có thể vận chuyển vào tận vị trí thì không được tính vận chuyển bằng thủ công. Nếu gặp bùn nước > 60cm thì dùng bè mảng để vận chuyển.

Định mức tính cho vận chuyển bằng gánh bộ, khiêng vác. Nếu dùng phương tiện vận chuyển thủ công: xe cải tiến hoặc thuyền bố, mảng để vận chuyển, định mức nhân công được nhân với hệ số 0,5 cho cự ly tương ứng.

- Định mức khai thác cát, đá, sỏi.

Định mức khai thác cát, đá, sỏi áp dụng cho các công trình thi công có điều kiện khai thác vật liệu tại chỗ; những công trình xây dựng xa trung tâm các huyện, thị xã; công trình thi công theo tuyến.

Định mức khai thác cát, đá, sỏi phục vụ cho công tác quản lý vật liệu xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các ngành liên quan, UBND các huyện, Thị xã, các chủ đầu tư trên địa bàn Tỉnh có văn bản gửi sở Xây dựng để kịp thời bổ sung xử lý./.